

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 98 /2025/HNGĐ - ST

Ngày: 03 - 10 - 2025

“V/v ly hôn, con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Khắc Hoan và ông Nguyễn Văn Duẩn

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kiều – Thư ký viên, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Phương Nhung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày (Từ ngày 29 đến ngày 03 tháng 10 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm ly hôn thụ lý số 30/2025/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2025 về việc “Ly hôn, con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 165/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1996

Địa chỉ: Thôn M, xã T, tỉnh Quảng Trị (Thôn M, xã M, huyện L, tỉnh Quảng Bình), có mặt.

- Bị đơn: Anh Trương Quang T1, sinh năm 1993

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn M, xã T, tỉnh Quảng Trị (Thôn M, xã M, huyện L, tỉnh Quảng Bình).

Hiện trú tại: D S-ro-O-aup, Uliu-gun, U, Republic of K, Hàn Quốc, vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Trương Văn H và bà Phạm Thị N.

Địa chỉ: Thôn M, xã T, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn xin ly hôn và bản tự khai, tại phiên toà chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị với anh Trương Quang T1 tìm hiểu và yêu nhau tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình (nay là xã T, tỉnh Quảng Trị), vào ngày 18/01/2016 vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian, đến năm 2023, vợ chồng

bàn bạc để anh Trương Quang T1 đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Thời gian đầu vợ chồng còn liên lạc với nhau, đến khoảng giữa năm 2023 thì anh T1 ít liên lạc và không quan tâm đến vợ con, rồi không liên lạc nữa. Từ đó vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, mặc dù hai gia đình nội ngoại khuyên bảo nhiều lần nhưng không có kết quả. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị xin được ly hôn với anh Trương Quang T1.

Về con chung: Chị và anh T1 có 01 con chung là Trương Nguyễn Phúc T2, sinh ngày 13/10/2016, hiện đang sống cùng với chị. Sau khi ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi con và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình (Nay là Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị) đã thực hiện tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn thông qua Đ tại Hàn Quốc và gửi trực tiếp theo địa chỉ của bị đơn; thực hiện việc đăng thông báo và niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn. Sau đó Tòa án nhận được thư phản hồi của bị đơn anh Trương Quang T1 không ghi ngày tháng, nhưng chị T thừa nhận, xác nhận đó là chữ của anh T1 chồng chị, có nội dung cụ thể:

Thứ nhất: Có nhận được thông tin từ Tòa án Quảng Bình cũ (Nay là Tòa án Quảng Trị) đã và đang thụ lý giải quyết việc chị T xin ly hôn với anh;

Thứ hai: Về quan hệ hôn nhân đúng như chị T trình bày, nhưng anh cho rằng chị T nói anh không quan tâm đến vợ con là không đúng; hiện nay chị T muốn ly hôn thì anh không đồng ý;

Thứ ba: Vợ chồng anh có một con chung là Trương Nguyễn Phúc T2, sinh ngày 13/10/2016, từ trước đến nay cháu ở với ông bà nội (Bố mẹ đẻ của anh) nhiều hơn ở với vợ chồng anh, nên đề nghị tiếp tục giao con cho ông bà nuôi dưỡng đến khi anh về nước. Nếu Tòa án giải quyết giao cho chị T nuôi dưỡng thì anh cũng đồng ý;

Thứ tư: Trong quá trình chung sống và thời gian anh đi lao động ở nước ngoài thì có mượn của bố mẹ anh là ông Trương Văn H và bà Phạm Thị N số tiền 50 triệu đồng và nhờ bố mẹ của anh vay thêm 400 triệu đồng để làm các thủ tục cho anh đi nước ngoài. Trong quá trình anh đi lao động ở nước ngoài có gửi tiền về, nhưng chị T không đưa cho bố mẹ trả nợ. Vì vậy anh đề nghị Tòa án giải quyết đưa số nợ này để trả chung.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Trương Văn H và bà Phạm Thị N trình bày: Con trai ông là Trương Quang T1 có kết hôn với chị Nguyễn Thị T vào năm 2016, sau đó sinh được một đứa con trai là cháu Trương Nguyễn Phúc T2, sinh ngày 13/10/2016. Sau khi kết hôn thì vợ chồng T1, T về ở với gia đình ông bà được một thời gian sau đó ở riêng, đến năm 2023 thì vợ chồng T, T1 bàn bạc để T1 đi xuất

khẩu lao động, tại Hàn Quốc, trước khi đi thì vợ chồng T1 có mượn của ông bà số tiền 50.000.000 đồng, sau đó nhờ vợ chồng ông bà vay 400.000.000 đồng để T1 làm các thủ tục và chi phí đi xuất khẩu lao động, ông bà đã phải lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mình để thế chấp vay tại ngân hàng. Sau khi vay được tiền thì ông bà đã chuyển trực tiếp vào tài khoản của chị Nguyễn Thị T để ở Ngân hàng. Từ đó đến nay vợ chồng T, T1 chưa trả cho ông bà, vì vậy, nếu T muốn ly hôn với T1 thì tùy thuộc vào hai đứa, tuy nhiên đề nghị Tòa án giải quyết để T, T1 trả lại số tiền trên để vợ chồng ông bà trả Ngân hàng. Còn đối với số tiền 200.000.000 đồng ông bà cho để ra mở quán riêng thì ông bà không tính.

Tại phiên tòa ông H bà N đề nghị giải quyết, buộc vợ chồng T, T3 trả cho ông bà khoản nợ mà ông bà đã vay tại Ngân hàng. Ngoài ra các khoản tiền khác ông bà không yêu cầu giải quyết.

Đối với cháu Trương Nguyễn Phúc T2, nếu Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn với con trai ông bà (T1) thì ông bà đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi con trai ông bà (tuấn) về nước. Vì hiện nay điều kiện của cháu cần sự chăm sóc của ông bà, mặt khác chị T không có đủ điều kiện và phẩm chất đạo đức để nuôi con.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Quá trình giải quyết, xét xử vụ án, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc thu thập tài liệu, chứng cứ thực hiện đúng quy định và đảm bảo quyền lợi của người tham gia tố tụng. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Trương Quang T1; giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con vì chị T không có yêu cầu; về tài sản chung không xem xét.

Đối với ông Nguyễn Văn H1 và bà Phạm Thị N nếu có yêu cầu thì khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác. Đối với yêu cầu theo thư phản hồi của anh T1 không có căn cứ nên không được chấp nhận. Nguyên đơn phải chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị T đơn làm đơn xin ly hôn anh Trương Quang T1 đang cư trú tại nước ngoài. Tại Thông báo số 1052/CV-PA08 ngày 25/4/2025 của Phòng Q, Công an tỉnh Q(Nay là công an tỉnh Q) thì anh Trương Quang T1 đã xuất

cảnh lần gần nhất vào ngày 10/8/2023 đến nay chưa nhập cảnh về Việt Nam. Căn cứ khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình (Nay là Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị).

Bị đơn đã trực tiếp tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng không có mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã tiến hành tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án đối với bị đơn theo quy định, cụ thể: Tòa án đã gửi văn bản tố tụng cho Đ tại Hàn Quốc và gửi trực tiếp theo địa chỉ của bị đơn; thực hiện việc đăng thông báo và niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn. Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình (Nay là Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị) đã thực hiện việc đăng trên kênh của Ban đối ngoại VOV5 Đ1 và trên Cổng thông tin điện tử của hệ thống Tòa án và tổng đạt các văn bản qua Gmail phanngoctuyet@ gmail của bị đơn. Theo quy định tại khoản 3 Điều 474, điểm b khoản 5 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Trương Quang T1 yêu nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình (nay là xã T, tỉnh Quảng Trị) vào ngày 18/01/2016, là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian đến năm 2023 anh T1 đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc được khoảng gần 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hoà hợp, thường cãi vã, không quan tâm lo lắng cuộc sống cho nhau. Từ đó, tình cảm phai nhạt dần, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Hội đồng xét xử thấy tình cảm anh chị không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ khoản 1 Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Trương Quang T1.

[3] Về con chung: Vợ chồng anh chị có 01 con chung là Trương Nguyễn Thiên P, sinh ngày 13/10/2016. Hiện đang sống cùng với chị T. Sau khi ly hôn chị T xin được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung. Hội đồng xét xử thấy anh T1 đang cư trú ở nước ngoài, chị T đang trực tiếp nuôi con nên chấp nhận yêu cầu này của chị T.

[4] Về tài sản và nợ chung:

- Về tài sản chung: Chị T cho rằng tài sản vợ chồng không có, nên không yêu cầu giải quyết; Theo thư phản hồi của anh T1 gửi về (Chị T thừa nhận là chữ viết của anh T1) Anh T4 trình bày trong quá trình anh đi xuất khẩu lao động có gửi tiền về cho chị T, nhưng anh không nói rõ cụ thể là bao nhiêu, trong khi đó chị T ở nhà nuôi

con một mình và anh T4 cũng không yêu cầu giải quyết tài sản gồm có những gì và giá trị tài sản cụ thể nên không có căn cứ để giải quyết.

Về nợ chung: Chị T trình bày vợ chồng chị không nợ ai và không yêu cầu giải quyết, tuy nhiên tại phiên toà chị T thừa nhận có nhờ ông H1, bà N vay 400.000.000 đồng để lo chi phí cho anh T4 đi lao động ở Hàn Quốc, trong quá trình anh T4 lao động ở Hàn Quốc cũng có gửi tiền về, nhưng số tiền này chị đã trả nợ hết (trả nợ số tiền mà chị vay ngoài để bù thêm chi phí cho anh T4 đi xuất khẩu lao động); anh T4 và ông H1, bà N cho rằng có nợ của ông bà số tiền 50.000.000 đồng và số tiền 400.000.000 đồng mà vợ chồng ông H1 bà N vay để lo chi phí cho anh T4 đi xuất khẩu lao động. Nhưng các chứng cứ ông H1, bà N, anh T4 đưa ra là thiếu thuyết phục và không có cơ sở để xem xét giải quyết trong cùng vụ án này. Vì vậy, nếu ông H1 bà N muốn yêu cầu chị T, anh T4 trả nợ thì khởi kiện bằng một vụ kiện dân sự khác.

[5] Về chi phí tố tụng: Quá trình thu thập chứng cứ và chi phí tố tụng hết 6.000.000 đồng nên cần buộc chị T chịu toàn bộ chi phí tố tụng.

[6] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn để sung vào ngân sách nhà nước.

[7] Chị Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; anh Trương Quang T1 có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273, khoản 3 Điều 474, điểm b khoản 5 Điều 477 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBNTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Trương Quang T1.

3. Về quan hệ con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung Trương Nguyễn Phúc T2, sinh ngày 10/3/2016 cho đến khi trưởng thành, anh Trương Quang T1 không phải đóng góp tiền nuôi con chung.

Không ai được cản trở việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung.

4. Về quan hệ tài sản: Không xem xét.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0005274 ngày 18/02/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình (Nay là Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị) và 6.000.000 đồng chi phí tố tụng (chị T đã nộp đủ tiền án phí và chi phí tố tụng).

6. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T, ông Trương Văn H và bà Phạm Thị N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (03/10/2025) được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh Trương Quang T1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- THADS tỉnh Quảng Trị;
- UBND xã Quảng Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Dương